

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung, mức chi và các điều kiện bảo đảm hoạt động của
Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Lai Châu**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 04 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025; số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 353/TTr-HĐND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết quy định nội dung, mức chi và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Lai Châu; Báo cáo thẩm tra số 362/BC-HĐND ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định nội dung, mức chi và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Lai Châu.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung, mức chi và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân; các cơ

quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động của Hội đồng nhân dân và các đối tượng khác được yêu cầu, đề nghị tham gia, phục vụ các hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Lai Châu.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Sử dụng kinh phí có hiệu quả, đúng quy định của pháp luật, bảo đảm công khai, minh bạch, tiết kiệm, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân các cấp.

2. Ngân sách các cấp chính quyền địa phương bố trí kinh phí cho hoạt động của Hội đồng nhân dân cùng cấp theo phân cấp ngân sách hiện hành, được phân bổ dự toán kinh phí hằng năm cho cơ quan phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân (Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã).

3. Mức chi quy định cho các hoạt động chung như giám sát, khảo sát, chất vấn, giải trình, thẩm tra là mức khoán để thực hiện các công việc: Xây dựng kế hoạch, đề cương; triển khai giám sát, khảo sát thực tế và tổng hợp kết quả, báo cáo. Căn cứ yêu cầu công việc, trưởng bộ phận chủ trì thực hiện quyết định mức chi cho từng cá nhân.

4. Trong cùng một nội dung hỗ trợ có nhiều chính sách khác nhau thì đối tượng thụ hưởng chính sách chỉ được hưởng một chính sách với mức cao nhất.

Điều 4. Nội dung, mức chi

Nội dung, mức chi cụ thể bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Lai Châu được thực hiện theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 5. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 13 tháng 6 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 28 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung, mức chi bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Lai Châu;

b) Nghị quyết số 73/2016/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung nội dung, mức chi tại Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 28 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định nội dung, mức chi bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Lai Châu.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XVI, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 03 tháng 6 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Lê Minh Ngân

Phụ lục
Nội dung, mức chi và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Lai Châu
(Kèm theo Nghị quyết số 12/2026/NQ-HĐND ngày 03 tháng 6 năm 2026 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		Ghi chú
			HĐND tỉnh	HĐND cấp xã	
A	B	C	1	2	3
I	Kỳ họp HĐND; hội nghị, phiên họp của Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND				
1	Kỳ họp HĐND				
1.1	Chi họp				
a	Chủ tọa, thư ký, đại biểu HĐND, thành phần tham dự theo giấy mời	Người/buổi	150.000	100.000	
b	Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, lực lượng vũ trang phục vụ kỳ họp	Người/buổi	100.000	70.000	
1.2	Chi tiền ăn cho đại biểu HĐND, khách mời dự kỳ họp và cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, lực lượng vũ trang phục vụ kỳ họp (Đối với bữa ăn tổng kết kỳ họp thường lệ, mức chi bằng tiền ăn của 01 ngày)	Người/ngày	400.000	400.000	
1.3	Chi tiền ngủ cho đại biểu, công chức, người lao động ở xa (đối với kỳ họp HĐND tỉnh, các đại biểu không có nhu cầu ngủ do Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh bố trí thì không được thanh toán bằng tiền).	Người/ngày	Thực hiện theo Nghị quyết số 67/2025/NQ-HĐND ngày 26/9/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu quy định mức chi công tác phí, mức chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Lai Châu		
1.4	Thảo luận của các tổ đại biểu HĐND tại kỳ họp				
a	Báo cáo kết quả họp Tổ đại biểu	Báo cáo	500.000	350.000	
b	Báo cáo tổng hợp ý kiến của các đại biểu tại phiên thảo luận tổ	Báo cáo	1.500.000	1.000.000	
1.5	Soạn thảo các văn bản trình kỳ họp HĐND				
a	Xây dựng tờ trình, dự thảo nghị quyết <i>(không phải văn bản QPPL)</i>	Văn bản	500.000	350.000	
b	Thẩm định, chỉnh lý, hoàn thiện nghị quyết trước khi trình Chủ tịch HĐND ký chứng thực	Nghị quyết	500.000	350.000	
1.6	Viết bài tham luận hội nghị trao đổi kinh nghiệm hoạt động của HĐND các cấp	Bài/hội nghị	1.000.000	700.000	
2	Chi họp hội nghị, phiên họp của Thường trực HĐND, Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND				
a	Chủ trì, đại biểu HĐND, thành phần mời dự họp theo giấy mời	Người/buổi	150.000	100.000	
b	Nhân viên phục vụ, phóng viên	Người/buổi	100.000	70.000	
c	Chi tiền ăn cho thành phần mời dự họp theo giấy mời, nhân viên phục vụ, phóng viên dự hội nghị, phiên họp	Người/ngày	400.000		

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		Ghi chú
			HĐND tỉnh	HĐND cấp xã	
II	Hoạt động thẩm tra văn bản trình kỳ họp, trình Thường trực HĐND				
1	Chủ trì, đại biểu HĐND, thành phần mời dự họp theo giấy mời; nhân viên phục vụ, phóng viên	Người/buổi	150.000	100.000	
2	Báo cáo thẩm tra	Báo cáo	1.000.000	700.000	
3	Chi tiền ăn cho thành phần mời dự họp theo giấy mời, nhân viên phục vụ, phóng viên dự phiên họp	Người/ngày	400.000		
III	Hoạt động giám sát, khảo sát				
1	Chi thành viên đoàn giám sát, khảo sát				
<i>a</i>	<i>Trưởng đoàn, Chủ trì</i>	<i>Người/buổi</i>	<i>200.000</i>	<i>150.000</i>	
<i>b</i>	<i>Thành phần tham gia đoàn giám sát, khảo sát</i>	<i>Người/buổi</i>	<i>150.000</i>	<i>100.000</i>	
<i>c</i>	<i>Nhân viên phục vụ, lái xe, phóng viên</i>	<i>Người/buổi</i>	<i>100.000</i>	<i>70.000</i>	
2	Soạn thảo báo cáo kết quả giám sát	Báo cáo	1.500.000	1.000.000	
3	Soạn thảo báo cáo kết quả khảo sát	Báo cáo	Mức chi bằng 50% mức chi của báo cáo giám sát		
4	Chi hỗ trợ xây dựng văn bản phục vụ hoạt động chất vấn, thảo luận tại hội trường tại Kỳ họp HĐND; giải trình, chất vấn tại phiên họp Thường trực HĐND	Văn bản	500.000	300.000	
IV	Hoạt động tiếp xúc cử tri (Tiền hỗ trợ các điểm tiếp xúc cử tri cấp nào thực hiện ở cấp đó; trường hợp có sự phối hợp nhiều cấp tại một điểm tiếp xúc cử tri thì hỗ trợ mức của HĐND cấp cao nhất)				
1	Điểm tiếp xúc cử tri	Điểm	4.000.000	2.000.000	
2	Chi cho hoạt động tiếp xúc cử tri				
<i>a</i>	<i>Đại biểu HĐND</i>	<i>Đồng/người/buổi</i>	<i>150.000</i>	<i>100.000</i>	
<i>b</i>	<i>Công chức, nhân viên trực tiếp phục vụ, phóng viên, lái xe</i>	<i>Đồng/người/buổi</i>	<i>100.000</i>	<i>70.000</i>	
3	Báo cáo kết quả tiếp xúc cử tri				
<i>a</i>	<i>Các báo cáo của Tổ đại biểu HĐND</i>	<i>Báo cáo</i>	<i>300.000</i>	<i>200.000</i>	
<i>b</i>	<i>Báo cáo tổng hợp kết quả tiếp xúc cử tri</i>	<i>Báo cáo</i>	<i>700.000</i>	<i>500.000</i>	
V	Máy trang phục (01 lần/nhiệm kỳ và mỗi đối tượng chỉ được hưởng một mức hỗ trợ cao nhất)				
1	Đại biểu HĐND	Bộ	5.000.000	4.000.000	
2	Công chức, người lao động cơ quan Văn phòng trực tiếp phục vụ hoạt động của HĐND	Bộ	3.000.000	2.000.000	
VI	Trang cấp đầu nhiệm kỳ cho đại biểu HĐND (cấp đựng tài liệu, biển hiệu, huy hiệu đại biểu HĐND, tài liệu, sổ ghi chép)	Đại biểu	3.000.000	1.000.000	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		Ghi chú
			HĐND tỉnh	HĐND cấp xã	
VII	Chi mua báo Đại biểu nhân dân				
	Hàng tháng	Số báo/ngày	Mỗi đại biểu được cấp 01 số báo	Mỗi xã được cấp 03 số báo	Do Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh cấp
VIII	Thăm hỏi đại biểu và thân nhân của đại biểu HĐND				
1	Đại biểu HĐND				
a	Ôm phải điều trị nội trú tại bệnh viện (tối đa không quá 02 lần/năm)	Lần	1.000.000	700.000	
b	Mắc bệnh hiểm nghèo, thiên tai, hỏa hoạn	Lần	5.000.000	3.000.000	
c	Từ trần	Người	2.000.000	1.500.000	
2	Thân nhân của đại biểu HĐND từ trần (bao gồm tiền viếng và lễ viếng): Bố, mẹ đẻ; bố, mẹ vợ (chồng); vợ (chồng), con	Người	2.000.000	1.000.000	
IX	Hỗ trợ thông tin, chuyển đổi số				
1	Máy tính cho đại biểu HĐND, thư ký kỳ họp	Người/nhiệm kỳ	25.000.000		
2	Khai thác tài liệu điện tử cho đại biểu HĐND, công chức Văn phòng phục vụ trực tiếp hoạt động của HĐND	Người/tháng	200.000	100.000	
X	Tặng quà, thăm hỏi của Thường trực HĐND				
1	Chủ tịch, Phó Chủ tịch tặng quà, thăm hỏi đối với tập thể	Đồng/lần	5.000.000		
2	Chủ tịch, Phó Chủ tịch tặng quà, thăm hỏi đối với cá nhân	Đồng/lần	2.000.000		
3	Ủy viên Thường trực của HĐND tặng quà, thăm hỏi đối với tập thể	Đồng/lần	2.000.000		
4	Ủy viên Thường trực của HĐND tặng quà, thăm hỏi đối với cá nhân	Đồng/lần	1.000.000		
XI	Chi sơ kết, tổng kết				
1	Chi tặng quà lưu niệm cho đại biểu HĐND khi kết thúc nhiệm kỳ, thôi làm nhiệm vụ đại biểu	Người	3.000.000		
2	Chi tặng quà lưu niệm cho công chức, người lao động thuộc Văn phòng	Người	2.000.000		